

THÔNG BÁO

Niêm yết công khai kết quả xét duyệt hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025

Căn cứ Nghị quyết số 76/2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 về việc quy định chuẩn nghèo đa chiều trên địa bàn thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2022 - 2025;

Căn cứ Kế hoạch số 100/KH-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2025 của UBND phường An Khê về rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ năm 2025 trên địa bàn phường;

Căn cứ biên bản kết quả cuộc họp Ban Chỉ đạo giảm nghèo phường ngày 28/11/2025 về thống nhất kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn phường An Khê năm 2025;

Nay UBND phường An Khê niêm yết công khai kết quả xét duyệt hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo và thoát cận nghèo tại trụ sở UBND phường và nhà sinh hoạt cộng đồng khu dân cư trên địa bàn phường cụ thể:

1. Danh sách hộ thoát nghèo: 77 hộ, trong đó có 30 hộ thoát nghèo chuyển sang hộ cận nghèo.
2. Danh sách hộ thoát cận nghèo: 50 hộ
3. Danh sách hộ nghèo, cận nghèo phát sinh mới năm 2026: 01 hộ nghèo và 04 hộ cận nghèo.

(Các danh sách đính kèm Thông báo)

Thời gian niêm yết: 03 ngày làm việc, kể từ ngày ký số ban hành.

Trong thời gian niêm yết, đề nghị Nhân dân theo dõi nếu có kiến nghị đề nghị phản ánh về UBND phường để xem xét giải quyết theo quy định./.

Nơi nhận:

- CT, PCT UBND phường;
- Văn phòng HĐND - UBND phường;
- Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường;
- Phòng Văn hóa - Xã hội phường;
- UBMTTQVN và các Hội đoàn thể phường;
- Thành viên BCD giảm nghèo;
- Bí thư chi bộ, Trưởng ban CTMT KDC;
- Tổ trưởng các TDP trên địa bàn phường;
- Lưu: VT, PKTHTĐT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trương Thanh Toàn

PHỤ LỤC**Danh sách niêm yết kết quả xét duyệt hộ nghèo, cận nghèo năm 2025**

(Ban hành kèm theo Thông báo số...../TB-UBND ngày tháng năm 2025
về việc niêm yết công khai kết quả xét duyệt hộ nghèo, cận nghèo năm 2025)

1. Danh sách hộ thoát nghèo 2025

STT	Mã số quản lý hộ	Họ và tên chủ hộ và thành viên	Tổ dân phố	Ngày tháng năm sinh	Nhân khẩu	B1	B2	Thoát nghèo chuyển sang cận nghèo
1	365	Nguyễn Thị Tha	30AK	4/3/1954	4	225	40	
2	366	Đặng Chánh Thi	36AK	4/11/1979	5	195	10	x
3	368	Văn Đồng Tân	39AK	13/1/1985	4	215	10	
4	131	Nguyễn Thị Lan	40AK	1/1/1950	7	165	10	x
5	290	Hồ Vũ Thiên Nhi	50AK	23/4/1980	6	165	10	x
6	353	Đặng Thị Vân	53AK	16/6/1982	3	80	10	x
7	195	Lê Viết Mạnh	59AK	1/8/1973	5	200	10	
8	208	Lê Đức Minh	60AK	12/9/1943	3	190	20	x
9	354	Phạm Thị Toàn	68AK	6/7/1933	6	195	10	x
10	305	Trương Thị Hoa	71AK	7/7/1953	4	200	10	
11	9	Đặng Thị Lai	2HA	1/1/1979	2	230	10	
12	15	Nguyễn Tiến	4HA	20/10/1957	6	210	10	
13	226	Ngô Nhật Hưng	5HA	5/3/1978	6	195	20	x
14	230	Hoàng Thị Thanh Hương	7HA	1/7/1952	1	105	0	x
15	231	Mai Thị Tám	7HA	4/8/1966	2	đi khỏi địa phương		
16	236	Phạm Văn Mạnh	8HA	1/1/1974	1	245	10	
17	46	Phan Quang Việt	11HA	7/7/1981	3	210	20	
18	47	Nguyễn Thành Tài	11HA	10/9/1973	4	220	10	
19	51	Đàm Văn Hòa	12HA	30/10/1974	5	205	20	
20	53	Nguyễn Thị Liên	13HA	1/8/1964	5	185	20	x

21	58	Trần Thị Phương Mai	13HA	12/8/1979	3	215	10	
22	455	Lê Vĩnh Thiện	13HA	1/9/1990	5	195	20	x
23	259	Phạm Xuân Hùng	14HA	1/1/1967	3	235	0	
24	67	Nguyễn Thị Phú	17HA	1/1/1964	2	200	10	
25	464	Trần Anh Tú	17HA	15/6/1976	4	220	10	
26	70	Nguyễn Thị Soạn	18HA	18/8/1943	3	250	10	
27	71	Nguyễn Thị Dương	18HA	6/6/1955	5	190	10	x
28	79	Huỳnh Thị Nghiệp	22HA	10/10/1948	2	220	10	
29	82	Phạm Thị Đa	22HA	1/1/1933	7	195	0	x
30	86	Võ Thị Duy Phương	23HA	19/7/1980	5	215	10	
31	87	Phạm Hồng Hải	23HA	25/2/1971	4	205	0	
32	91	Trần Thanh Bình	24HA	1/1/1936	4	215	10	
33	287	Võ Thị Chung	30HA	31/12/1963	3	225	30	
34	453	Mai Xuân Ánh	36HA	18/11/1957	7	190	10	x
35	101	Trần Quang	37HA	23/11/1950	3	80	10	x
36	457	Trần Văn Minh	37HA	16/12/1971	4	210	10	
37	105	Đoàn Thị Hương	39HA	20/5/1976	4	195	10	x
38	111	Thái Thị Thái	42HA	1/1/1932	3	220	20	
39	114	Trần Thị Kim Loan	43HA	10/1/1975	5	đi khỏi địa phương		
40	117	Nguyễn Thị Bích Ngọc	44HA	22/6/1990	4	185	20	x
41	125	Trần Dũng	47HA	19/7/1966	4	195	20	x
42	375	Nguyễn Đình Lộc	64HA	1/1/1968	6	195	20	x
43	156	Hồ Thị Thu Huyền	66HA	13/3/1991	4	195	20	x
44	157	Nguyễn Thị Hồng	67HA	7/3/1959	4	195	20	x
45	458	Thân Đức Long	70HA	20/9/1988	3	240	10	
46	166	Huỳnh Đình Tuấn	74HA	25/10/1979	4	230	20	

47	168	Nguyễn Kim Hưng	74HA	9/4/1954	8	255	10	
48	461	Nguyễn Thị Thương	78HA	15/4/1983	8	195	10	x
49	175	Trần Huỳnh Thị Mỹ	81HA	24/6/1971	4	210	10	
50	179	Nguyễn Thị Duyệt	82HA	1/1/1952	4	205	10	
51	192	Mai Thị Cường	82HA	30/1/1978	4	225	20	
52	194	Võ Xuân Toàn	83HA	20/4/1975	4	215	10	
53	459	Ung Văn Thuận	83HA	10/11/1983	5	195	0	x
54	199	Nguyễn Như Thảo	84HA	7/2/1962	5	205	10	
55	204	Đặng Thị Hoa	84HA	12/12/1954	5	205	20	
56	205	Nguyễn Thị Thanh Vân	84HA	30/10/1975	4	215	20	
57	206	Trần Thị Sứ	84HA	1/1/1945	5	250	10	
58	185	Đỗ Thị Ré	2HP	1/1/1936	3	230	20	
59	124	Phùng Thị Bi	11HP	20/9/1976	3	225	20	
60	87	Nguyễn Quốc An	13HP	2010	1	200	10	
61	79	Huỳnh Thị Bích Hạnh	14HP	8/12/1976	4	195	20	x
62	84	Võ Văn Thuận	14HP	28/12/1982	6	195	10	x
63	60	Hồ Thị Thôi	16HP	1/1/1936	4	250	10	
64	36	Trịnh Văn Minh	20HP	10/12/1950	3	215	20	
65	9	Ngô Vĩnh Phúc	21HP	13/5/1980	4	185	10	x
66	363	Nguyễn Tấn Hải	24HP	1/1/1973	5	195	10	x
67	276	Trần Thị Khuyên	27HP	6/2/1975	2	210	20	
68	294	Nguyễn Thị Hiền	36HP	6/11/1961	7	165	20	x
69	315	Huỳnh Ánh Ngọc	41HP	2/7/1976	5	255	10	
70	408	Trần Siêu Hải	42HP	12/2/1949	4	220	10	
71	319	Nguyễn Văn Chờ	43HP	21/10/1970	4	235	20	
72	407	Lê Thị Kim Cúc	44HP	20/10/1962	6	200	20	

73	197	Nguyễn Thị Thanh Giàu	49HP	2/7/1973	3	245	10	
74	424	Đặng Thị Kim Hoa	49HP	7/10/1983	4	195	20	x
75	215	Phạm Anh	51HP	25/12/1968	6	180	20	x
76	218	Hoàng Thị Kim Hoa	51HP	20/6/1946	2	220	20	
77	260	Nguyễn Thanh Tuấn	52HP	13/1/1982	3	230	20	x
		Tổng cộng: 77 hộ						

2. Danh sách hộ thoát cận nghèo năm 2025

STT	Mã số quản lý hộ	Họ và tên chủ hộ và thành viên	Tổ dân phố	Ngày tháng năm sinh	Tổng số nhân khẩu	B1	B2	Phân loại
1	27	Trần Sang	17AK	25/10/1954	1	Chết cuối năm 2024		
2	134	Lê Cảnh Chinh	41AK	8/4/1979	4	225	10	
3	295	Lê Thị Yêm	50AK	3/4/1944	6	220	0	
4	220	Nguyễn Thị Kỳ	51AK	6/10/1963	4	215	0	
5	312	Lê Ngọc Khuê	71AK	16/1/1981	3	225	10	
6	6	Nguyễn Việt Tân	1HA	17/3/1985	6	đi khỏi địa phương		
7	454	Nguyễn Thanh Dũng	1HA	7/6/1983	5	đi khỏi địa phương		
8	443	Lê Thị Hường	4HA	5/8/1934	4	250	10	
9	36	Nguyễn Thị Tường Vi	9HA	16/5/1977	3	230	20	
10	37	Phạm Thị Vân Khánh	9HA	21/12/1988	3	215	10	
11	45	Lưu Quốc Siêu	11HA	14/6/1964	3	230	10	
12	243	Nguyễn Thị Liên	12HA	1/1/1956	3	210	10	
13	250	Nguyễn Thị Thu	12HA	10/10/1974	2	đi khỏi địa phương		
14	444	Lê Thanh	12HA	1/11/1969	4	đi khỏi địa phương		
15	255	Lê Thị Như Mai	13HA	5/8/1962	3	210	10	
16	62	Mai Xuân Nhân	14HA	25/10/1954	3	210	10	

17	85	Phạm Văn Đại	23HA	17/10/1976	5	240	10	
18	462	Lê Nữ Linh My	23HA	29/6/1986	5	215	10	
19	283	Đỗ Thị Ánh Ngọc	25HA	13/12/1970	3	215	20	
20	448	Nguyễn Ngọc Triêm	26HA	31/12/1962	4	210	20	
21	92	Lê Thị Vân	27HA	16/11/1984	3	215	10	
22	295	Phan Phụng Thông	33HA	4/4/1982	3	230	10	
23	298	Đỗ Thị Mai Loan	34HA	25/9/1972	2	230	10	
24	445	Nguyễn Thị Lệ Hồng	34HA	10/7/1975	4	220	20	
25	304	Nguyễn Thị Đức Thủy	36HA	1/1/1976	5	210	10	
26	112	Nguyễn Trọng Hạng	43HA	24/3/1976	3	230	20	
27	123	Hồ Tuấn Hoàng	46HA	20/6/1973	4	215	10	
28	135	Lê Thị Tú Anh	51HA	19/5/1983	4	220	10	
29	144	Nguyễn Ngọc Yên	63HA	12/10/1984	3	215	20	
30	391	Nguyễn Thị Thùy Ánh	67HA	27/5/1990	4	215	0	
31	392	Nguyễn Thị Lạc	67HA	1/1/1957	3	235	10	
32	165	Hoàng Thị Kim Linh	72HA	15/11/1981	4	215	20	
33	409	Trần Nữ Khánh Vân	80HA	28/11/1972	2	225	30	
34	184	Nguyễn Thị Hồng Oanh	82HA	25/6/1982	4	215	10	
35	186	Đặng Thị Kim Phượng	82HA	15/3/1979	3	215	30	
36	418	Nguyễn Thương	82HA	7/9/1979	3	210	30	
37	201	Huỳnh Thanh Sơn	84HA	17/1/1987	5	225	10	
38	424	Huỳnh Thị Thuận	84HA	4/4/1965	2	225	20	
39	143	Nguyễn Thị Mỹ Diệu	12HP	21/3/1989	3	220	20	
40	420	Nguyễn Thị Bê	13HP	1/1/1961	2	215	20	
41	416	Phạm Văn Quang	15HP	18/12/1982	5	210	10	
42	62	Phạm Chánh	16HP	1/1/1970	5	245	0	

43	42	Ngô Thị Nhung	20HP	20/4/1980	3	230	10	
44	374	Giáp Lý	23HP	10/2/1946	4	215	10	
45	354	Võ Văn Tâm	25HP	15/11/1977	4	250	10	
46	281	Vũ Thanh Sang	32HP	17/9/1985	5	215	20	
47	303	Tô Thị Hiền	34HP	8/9/1972	3	235	10	
48	229	Lê Thị Cư	45HP	10/5/1948	2	225	10	
49	214	Đặng Thị Hàng	46HP	8/2/1979	3	225	20	
50	258	Nguyễn Công Hải	52HP	8/11/1980	3	240	30	

3. Danh sách hộ nghèo, cận nghèo phát sinh mới năm 2026

STT	Họ và tên chủ hộ và thành viên	Tổ dân phố	Ngày tháng năm sinh	Tổng số nhân khẩu trong hộ	Điểm B1	Điểm B2	Phân loại
1	Ung Văn Kim Thiên	82HA	1988	7	190	20	Hộ cận nghèo
2	Lại Thị Thanh Vân	82HA	1981	5	195	20	Hộ cận nghèo
3	Hồ Viết Công	69AK	1955	2	130	20	Hộ cận nghèo
4	Đinh Thị Tồn	63AK	1929	2	85	20	Hộ cận nghèo
5	Trần Thị Thu	45HP	1954	1	80	30	Hộ nghèo
	Tổng cộng: 5						